

2026 年寒假職員工上班及休息休假日一覽表

BẢNG TỔNG HỢP LỊCH LÀM VIỆC VÀ NGÀY NGHỈ CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN TRONG KỲ NGHỈ ĐÔNG NĂM 2026

OVERVIEW OF WORKING DAYS AND HOLIDAYS FOR STAFF DURING THE WINTER BREAK (YEAR 2026)

115 年寒假職員工上班及休息休假日一覽表

月份	週次	日	一	二	三	四	五	六
一月	十七					1 元旦	2 校慶補假	3
一月	十八	4	5	6	7	8	9	10
一月	寒假	11	12	13 共同上班	14	15	16 集中場域 工作日	17
一月	寒假	18	19	20	21	22	23 集中場域 工作日	24
一月	寒假	25	26	27	28	29	30 集中場域 工作日	31
二月	寒假	1	2 縮短工時	3 縮短工時 共同上班	4 縮短工時	5 縮短工時	6 共同休假	7
二月	寒假	8	9 縮短工時	10 縮短工時	11 共同休假	12 共同休假	13 共同休假	14 農曆春節
二月	寒假	15 農曆春節	16 農曆春節	17 農曆春節	18 農曆春節	19 農曆春節	20 農曆春節	21 農曆春節
二月	預備周	22 農曆春節	23	24	25	26	27 和平紀念 日補假	28 和平紀念日
三月	開學	1	2 開學日	3	4	5	6	7

備註：

一、寒假期間

寒假期間自 2026 年 1 月 12 日（星期一）至 2026 年 2 月 27 日（星期五）止。

Thời gian nghỉ đông từ (Thứ Hai) ngày 12/01/2026 đến hết (Thứ Sáu) ngày 27/02/2026.

The winter break period is from January 12, Year 2026 (Monday) to February 27, Year 2026 (Friday).

二、集中場域工作日

集中場域工作日為 1 月 16 日、1 月 23 日及 1 月 30 日，共計 3 日，請各一級單位自行安排集中工作場域。

以上內容依【人力資源處公告】整理，並由國際人才教育中心提供第二外語翻譯說明。

國際人才教育中心 115.01.07

Các ngày làm việc tại khu vực làm việc tập trung gồm **16/01, 23/01 và 30/01**, tổng cộng **03 ngày**.
Các đơn vị tự sắp xếp địa điểm làm việc tập trung.

The designated centralized working days are **January 16, January 23, and January 30**, totaling **3 days**.

Each first-level unit shall arrange its own centralized working location.

三、共同上班日

共同上班日為 **1 月 13 日及 2 月 3 日**，共計 **2 日**，無特殊狀況不得排休。

Các ngày đi làm chung toàn trường gồm **13/01 và 03/02**, tổng cộng **02 ngày**. Không được sắp xếp nghỉ nếu không có lý do đặc biệt.

The mandatory joint working days are **January 13 and February 3**, totaling **2 days**.

Leave is not permitted unless under special circumstances.

四、縮短工時日期及上班時間

縮短工時日期為 **2 月 2 日至 2 月 5 日、2 月 9 日及 2 月 10 日**，共計 **6 日**。

縮短工時上班時間如下：

- 日間部：週一至週四 **09:00–16:00**
- 進修部：週一至週四 **15:00–20:30**

Các ngày làm việc rút ngắn thời gian gồm **02/02–05/02, 09/02 và 10/02**, tổng cộng **06 ngày**.

Thời gian làm việc rút ngắn:

- Hệ ban ngày: Thứ Hai–Thứ Năm **09:00–16:00**
- Hệ vừa học vừa làm: Thứ Hai–Thứ Năm **15:00–20:30**

Reduced working hours apply on **February 2–5, February 9, and February 10**, totaling **6 days**.

Reduced working hours are as follows:

- Day Division: Monday–Thursday **09:00–16:00**
- Continuing Education Division: Monday–Thursday **15:00–20:30**

五、共同休假日

共同休假日為 **2 月 6 日、2 月 11 日至 2 月 13 日**，共計 **4 日**。

Các ngày nghỉ chung gồm **06/02 và từ 11/02 đến 13/02**, tổng cộng **04 ngày**.

The common holidays are **February 6 and February 11–13**, totaling **4 days**.

六、福利與出勤規定

縮短工時與共同休假日屬職員工福利，如單位配合勤務工作出勤，不得申請加班。

Các ngày làm việc rút ngắn thời gian và ngày nghỉ chung là **phúc lợi dành cho cán bộ, nhân viên**. Trường hợp phải đi làm do yêu cầu công việc thì **không được đăng ký làm thêm giờ**.

Reduced working days and common holidays are considered **staff benefits**. If attendance is

required due to work needs, **overtime claims are not permitted.**

七、春節假期

春節假期依行政院人事行政總處公告，自 2026 年 2 月 14 日（星期六）至 2026 年 2 月 22 日（星期日）止。

Kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán thực hiện theo thông báo của Viện Hành chính, từ 14/02/2026 (Thứ Bảy) đến 22/02/2026 (Chủ Nhật).

The Lunar New Year holiday follows the announcement of the Directorate-General of Personnel Administration, from **February 14 to February 22, Year 2026.**

八、恢復正常上班時間

配合開學前準備週，本校自 2026 年 2 月 23 日（星期一）起恢復正常上下班時間。

Để chuẩn bị cho tuần trước khai giảng, nhà trường khôi phục giờ làm việc bình thường từ (Thứ Hai) ngày 23/02/2026.

To prepare for the pre-semester week, the university will **resume normal working hours starting February 23, Year 2026 (Monday).**

九、開學日期

本校於 2026 年 3 月 2 日（星期一）正式開學。

Nhà trường **chính thức khai giảng vào (Thứ Hai) ngày 02/03/2026.**

The university will **officially begin the semester on March 2, Year 2026 (Monday).**